

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí
đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH 13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 26/5/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng để các tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) áp dụng đơn giá nhân công theo Quyết định này.

1. Đối với công trình, hạng mục công trình chưa phê duyệt dự toán thì chủ đầu tư lập và quản lý chi phí nhân công theo Quyết định này.

2. Đối với công trình, hạng mục công trình đã phê duyệt dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đã tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng chưa ký hợp đồng thì chủ đầu tư điều chỉnh dự toán đơn giá nhân công theo Quyết định này.

3. Đối với các gói thầu đã ký hợp đồng trước ngày ban hành Quyết định này thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; bãi bỏ các văn bản của Sở Xây dựng: Số 17/HD-SXD ngày 30/12/2013 hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; số 10/HD-SXD ngày 15/5/2015

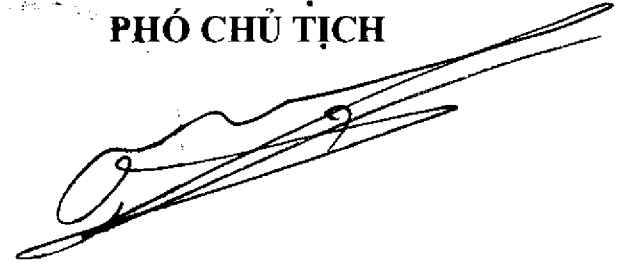
hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và số 02/HD-SXD ngày 23/5/2016 hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Công báo tỉnh; Công thông tin điện tử tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, PCVP.KTTH;
- Lưu: HCTC, XDCB, KTTH, TNMT, VX.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiến Nường

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của
Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được xác định theo 2 vùng:

- Vùng II bao gồm: Thành phố Bắc Ninh, Thị xã Từ Sơn, huyện Quế Võ, huyện Tiên Du, huyện Yên Phong, huyện Thuận Thành. Mức lương cơ sở đầu vào $L_{NC} = 2.250.000$ đồng/tháng.

- Vùng III bao gồm: Huyện Gia Bình, huyện Lương Tài. Mức lương cơ sở đầu vào $L_{NC} = 2.100.000$ đồng/tháng.

BẢNG 1: Đơn giá ngày công nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng

Đơn vị tính: đồng/ngày công

STT	Bậc thợ	Vùng II		Vùng III	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	1,00	134.135	152.308	125.192	142.154
2	1,50	146.250	165.721	136.500	154.673
3	2,00	158.365	179.135	147.808	167.192
4	2,50	172.644	195.144	161.135	182.135
5	3,00	186.923	211.154	174.462	197.077
6	3,50	203.798	229.327	190.212	214.038
7	4,00	220.673	247.500	205.962	231.000
8	4,50	240.577	269.567	224.538	251.596
9	5,00	260.481	291.635	243.115	272.192
10	5,50	284.279	317.163	265.327	296.019
11	6,00	308.077	342.692	287.538	319.846
12	6,50	335.769	372.548	313.385	347.712
13	7,00	363.462	402.404	339.231	375.577

Ghi chú:

1. Nhóm I: - Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ bê tông nhựa), cốp pha, hoàn thiện, đào, đắp đất;

- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);

- Vận hành các loại máy và thiết bị thi công xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn,...) bao gồm cả nhân công thủ công trực tiếp phục vụ công tác xây dựng.

2. Nhóm II: Các công tác không thuộc nhóm I

BẢNG 2: Đơn giá ngày công kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm...

Đơn vị tính: đồng/ngày công

Cấp bậc kỹ sư	Vùng II	Vùng III
I	202.500	189.000
II	229.327	214.038
III	256.154	239.077
IV	282.981	264.115
V	309.808	289.154
VI	336.635	314.192
VII	363.462	339.231
VIII	390.288	364.269

BẢNG 3: Đơn giá ngày công nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng

Đơn vị tính: đồng/ngày công

Cấp bậc nghệ nhân	Vùng II	Vùng III
I	540.865	504.808
II	582.404	543.577

BẢNG 4: Đơn giá ngày công nhân công lái xe*Đơn vị tính: đồng/ngày công*

STT	Bậc thợ	Vùng II			Vùng III		
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	1,00	188.654	217.212	258.750	176.077	202.731	241.500
2	2,00	222.404	254.423	302.885	207.577	237.462	282.692
3	3,00	263.942	297.692	355.673	246.346	277.846	331.962
4	4,00	311.538	350.481	417.115	290.769	327.115	389.308

Ghi chú:**1. Nhóm 1:**

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thủ đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm 2:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm 3:

Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

BẢNG 5: Đơn giá ngày công thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác*Đơn vị tính: đồng/ngày công*

Chức danh	Bậc thợ	Vùng II			Vùng III		
		Nhóm 1	Nhóm 2		Nhóm 1	Nhóm 2	
Thuyền trưởng	1,0	322.788	358.269		301.269	334.385	
	2,0	338.365	377.308		315.808	352.154	
Thuyền phó 1, máy 1	1,0	274.327	307.212		256.038	286.731	
	2,0	285.577	325.385		266.538	303.692	
Thuyền phó 2, máy 2	1,0	230.192	253.558		214.846	236.654	
	2,0	243.173	268.269		226.962	250.385	

Thủy thủ	1,0	167.019		155.885
	2,0	188.654		176.077
	3,0	217.212		202.731
	4,0	244.904		228.577
Thợ máy, thợ điện	1,0	177.404		165.577
	2,0	203.365		189.808
	3,0	230.192		214.846
	4,0	258.750		241.500
Thợ lặn	1,0	258.750		241.500
	2,0	283.846		264.923
	3,0	321.923		300.462
	4,0	359.135		335.192
Thợ lặn cấp I	1,0	404.135		377.192
	2,0	456.058		425.654
Thợ lặn cấp II	1,0	497.596		464.423

Chức danh	Bậc thợ	Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150-300m ³ /h	Tàu hút >300m ³ /h, tàu cuốc <300m ³ /h	Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150-300m ³ /h	Tàu hút >300m ³ /h, tàu cuốc <300m ³ /h
Thuyền trưởng	1,0	338.365	378.173	422.308	315.808	352.962	394.154
	2,0	360.000	405.000	449.135	336.000	378.000	419.192
Máy trưởng	1,0	302.885	360.000	407.596	282.692	336.000	380.423
	2,0	322.788	378.173	438.750	301.269	352.962	409.500
Điện trưởng	1,0	-	-	360.000	-	-	336.000
	2,0	-	-	377.308	-	-	352.154
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1,0	301.154	353.942	405.000	281.077	330.346	378.000
	2,0	321.058	372.115	425.769	299.654	347.308	397.385
Kỹ thuật viên cuốc 2	1,0	274.327	322.788	378.173	256.038	301.269	352.962
	2,0	302.885	338.365	405.000	282.692	315.808	378.000